

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Licogi 16

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Tăng Quốc Thuộc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc	
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc Thi công	
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc Thi công	
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc Hành chính - Quản trị	
Ông Cao Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc Kinh tế - Kỹ thuật	bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được Ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI 16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng giám đốc:

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60992762/22630908/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4637-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.667.580.449.339	3.980.558.292.219
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	256.136.123.821	242.176.851.079
111	1. Tiền		244.536.123.821	242.176.851.079
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.600.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		259.432.451.700	38.745.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	259.432.451.700	38.745.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.198.511.663.874	3.042.802.787.585
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.617.764.294.821	2.386.355.899.338
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	325.516.718.867	287.482.034.919
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	59.971.418.391	85.771.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	305.089.767.589	389.020.227.705
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(109.830.535.794)	(105.826.792.768)
140	IV. Hàng tồn kho	10	836.549.605.500	573.907.426.958
141	1. Hàng tồn kho		836.549.605.500	573.907.426.958
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		116.950.604.444	82.926.226.597
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	508.107.407	1.316.666.536
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.586.675.310	78.784.376.774
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.855.821.727	2.825.183.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.136.953.036.777	2.151.934.380.562
210	I. Khoản phải thu dài hạn		36.097.880.554	6.367.569.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	36.097.880.554	6.367.569.000
220	II. Tài sản cố định		1.247.878.982.995	1.282.996.371.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.146.859.917.914	1.254.529.098.974
222	Nguyên giá		1.513.806.076.169	1.506.484.515.049
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(366.946.158.255)	(251.955.416.075)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	100.821.738.465	28.073.001.829
225	Nguyên giá		141.925.065.640	51.959.740.014
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.103.327.175)	(23.886.738.185)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	197.326.616	394.270.897
228	Nguyên giá		10.254.240.000	10.254.240.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.056.913.384)	(9.859.969.103)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		74.416.366.894	77.424.207.031
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	74.416.366.894	77.424.207.031
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	17	702.555.946.682	704.457.316.745
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		215.097.156.682	216.998.526.745
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		485.558.790.000	485.558.790.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.900.000.000	1.900.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		76.003.859.652	80.688.916.086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	382.070.250	410.377.783
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	28.941.422.452	27.506.579.030
269	3. Lợi thế thương mại	18	46.680.366.950	52.771.959.273
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.804.533.486.116	6.132.492.672.781

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.415.916.609.987	4.286.109.465.887
310	I. Nợ ngắn hạn		2.564.472.237.878	3.446.967.188.013
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	763.588.003.510	1.523.247.763.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	547.799.057.563	640.236.254.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	169.897.022.292	119.817.990.435
314	4. Phải trả người lao động		16.671.998.279	4.860.907.698
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	656.705.755.510	338.866.242.250
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	127.712.618.001	156.676.109.351
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	228.713.076.932	621.679.242.234
321	8. Dự phòng ngắn hạn	25	-	19.551.549.882
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.384.705.791	22.031.128.423
330	II. Nợ dài hạn		851.444.372.109	839.142.277.874
331	1. Phải trả người bán dài hạn	33	89.414.653.881	89.414.653.881
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	18.482.171.051	17.433.493.043
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	743.250.603.677	731.794.455.450
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		296.943.500	499.675.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.388.616.876.129	1.846.383.206.894
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.388.616.876.129	1.846.383.206.894
411	1. Vốn cổ phần	26.1	1.744.048.240.000	1.172.485.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.744.048.240.000	1.172.485.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ	26.1	(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	390.668.835.632	416.310.938.248
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		208.909.659.478	105.134.230.377
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		181.759.176.154	311.176.707.871
429	6. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		59.780.274.640	63.467.642.789
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.804.533.486.116	6.132.492.672.781


Đỗ Văn Hương
Người lập


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.802.653.972.149	3.536.254.793.538
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.373.857.600.368)	(3.231.236.173.312)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		428.796.371.781	305.018.620.226
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	15.486.180.551	346.246.521.695
22	5. Chi phí tài chính	29	(107.439.648.847)	(113.617.315.906)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(106.192.359.166)	(105.055.315.050)
24	6. Phần (lỗ) lãi từ công ty liên kết		(107.610.569)	1.517.230.941
25	7. Chi phí bán hàng	30	(16.897.258.501)	(7.782.720.007)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(83.701.975.089)	(159.691.422.387)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		236.136.059.326	371.690.914.562
31	10. Thu nhập khác	31	9.221.741.832	4.004.268.449
32	11. Chi phí khác	31	(18.043.763.865)	(2.783.954.472)
40	12. (Lỗ) lợi nhuận khác	31	(8.822.022.033)	1.220.313.977
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		227.314.037.293	372.911.228.539
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(47.938.532.710)	(79.416.858.751)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	1.434.843.422	18.224.481.909
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		180.810.348.005	311.718.851.697
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		181.759.176.154	311.176.707.871
62	28. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(948.828.149)	542.143.826
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.4	1.270	2.250
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.4	1.270	2.250


Đỗ Văn Hưởng
Người lập


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		227.314.037.293	372.911.228.539
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phần bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 18	138.749.800.998	105.987.617.858
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(15.750.538.856)	71.703.838.601
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.408.730.766)	(6.615.339.186)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.030.335.081)	(14.737.886.923)
06	Chi phí lãi vay	29	106.192.359.166	105.055.315.050
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		449.066.592.754	634.304.773.939
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		788.160.849.042	(537.317.226.137)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(259.841.424.542)	250.891.162.241
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(544.414.671.326)	269.826.103.895
12	Giảm chi phí trả trước		836.866.662	7.499.825.845
14	Tiền lãi vay đã trả		(107.322.985.208)	(105.733.461.447)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.005.178.887)	(32.567.513.398)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.188.611.002)	(2.065.283.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		319.291.437.493	484.838.381.938
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.511.636.289)	(445.121.164.063)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		460.000.000	1.060.909.090
23	Tiền chi cho vay và mua công cụ vốn của đơn vị khác		(311.287.451.700)	(109.835.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		83.300.000.000	44.914.519.500
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.000.000)	(12.911.760.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.054.550.000	14.250.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia		1.877.243.984	7.447.474.588
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(226.207.294.005)	(500.195.020.885)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	26.1	479.377.770.000	24.070.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	662.005.901.421	2.017.427.076.185
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(1.117.468.749.400)	(1.810.728.801.564)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	24	(22.366.072.367)	(10.600.390.631)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	26.2	(80.673.720.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(79.124.870.746)	196.121.953.990
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		13.959.272.742	180.765.315.043
60	Tiền đầu năm		242.176.851.079	61.411.536.036
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	256.136.123.821	242.176.851.079



Đỗ Văn Hưởng
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 395 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	
			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
			(%)	(%)
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 ("LCI")	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	95	95
(2) Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 ("CT12")	Đầu tư và phát triển khu dân cư	Đang hoạt động	80	80
(3) Công ty Cổ phần Đầu tư Tiềm Ích Licogi 16 ("LCU")	Cung cấp dịch vụ tiện ích	Đang hoạt động	75	75
(4) Công ty Cổ phần Licons Việt Nam ("Licons")	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	80	80
(5) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 ("LCE")	Đầu tư và phát triển các dự án năng lượng	Đang hoạt động	97	97
(6) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận ("LNT")	Sản xuất điện mặt trời	Đang hoạt động	99	99
(7) Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16 ("LCLand")	Bất động sản	Đang hoạt động	95	95
(8) Công ty cổ phần Năng lượng điện gió Licogi 16 Quảng Trị 1 ("QT1")	Sản xuất điện gió	Đang hoạt động	78	78
(9) Công ty cổ phần Năng lượng điện gió Licogi 16 Quảng Trị 2 ("QT2")	Sản xuất điện gió	Đang hoạt động	78	78
(10) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai	Sản xuất điện mặt trời	Đang hoạt động	99	99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền |

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Phí bảo lãnh công trình;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán điện.

Doanh thu bán căn hộ

Đối với các căn hộ mà Nhóm Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Nhóm Công ty có ba bộ phận hoạt động kinh doanh chủ yếu là hoạt động bất động sản, cung cấp dịch vụ xây dựng và năng lượng tái tạo. Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.308.183.891	2.081.653.865
Tiền gửi ngân hàng	241.589.939.930	238.457.197.214
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa (*)	1.638.000.000	1.638.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (**)	11.600.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>256.136.123.821</u>	<u>242.176.851.079</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 24.1).

(**) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 3,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	1.259.222.851.024	2.015.467.521.167
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC</i>	206.291.048.055	-
<i>Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2</i>	128.569.875.980	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng SCG</i>	124.218.984.625	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm</i>	87.193.873.569	94.526.280.047
<i>Bà Lưu Thị Bình Dân</i>	82.522.000.000	232.522.000.000
<i>Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung</i>	74.207.074.894	69.075.928.494
<i>Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Việt Nam</i>	51.630.000.000	92.334.986.967
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện mặt trời Vạn Ninh</i>	17.708.971.231	909.071.351.000
<i>Others</i>	486.881.022.670	617.936.974.659
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	358.541.443.797	370.888.378.171
TỔNG CỘNG	1.617.764.294.821	2.386.355.899.338
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(109.830.535.794)	(105.826.792.768)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.507.933.759.027	2.280.529.106.570

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	105.826.792.768	33.010.199.767
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.003.743.026	80.166.593.001
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(7.350.000.000)
Số cuối năm	109.830.535.794	105.826.792.768

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	287.548.639.603	246.398.581.033
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế - ICT</i>	66.900.000.000	49.131.336.170
<i>Công ty Cổ phần THĐ15</i>	36.106.936.676	-
<i>Khác</i>	184.541.702.927	197.267.244.863
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	37.968.079.264	41.083.453.886
TỔNG CỘNG	325.516.718.867	287.482.034.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	21.500.000.000	15.300.000.000
Các bên khác	<u>38.471.418.391</u>	<u>70.471.418.391</u>
TỔNG CỘNG	<u>59.971.418.391</u>	<u>85.771.418.391</u>

Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Cho vay bên liên quan				
Ông Trần Duy Doanh	<u>21.500.000.000</u>	12 tháng	Không	Tín chấp
Cho vay bên khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2	33.000.000.000	3 tháng	8	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	3.136.418.391	12 tháng	Không	Tín chấp
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	2.335.000.000	3 tháng	8	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>59.971.418.391</u>			

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	305.089.767.589	389.020.227.705
Tạm ứng (*)	181.915.259.013	136.407.492.191
Phải thu về chuyển nhượng vốn	69.975.550.000	57.200.672.141
Ký quỹ khác	16.039.309.400	9.600.344.203
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	11.596.291.648	138.191.890.411
Chi hộ	11.470.493.956	36.413.397.181
Phải thu lãi cho vay	7.386.025.355	5.524.331.369
Khác	6.706.838.217	5.682.100.209
Dài hạn	36.097.880.554	6.367.569.000
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	<u>36.097.880.554</u>	<u>6.367.569.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>341.187.648.143</u>	<u>395.387.796.705</u>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	320.957.776.403	375.157.924.965
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	<u>20.229.871.740</u>	<u>20.229.871.740</u>

(*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và các dự án xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các công trình xây dựng dở dang (*)	723.831.175.556	420.951.355.142
Vật tư xây dựng	56.529.194.881	46.487.970.723
Bất động sản dở dang (**)	54.872.331.372	105.110.848.197
Hàng hóa bất động sản	698.491.402	698.491.402
Công cụ, dụng cụ	618.412.289	658.761.494
TỔNG CỘNG	836.549.605.500	573.907.426.958

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	202.532.306.860	249.461.573.570
Cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	61.781.719.693	-
Cao tốc QL45 - Nghi Sơn	47.396.034.186	-
Sông Hậu – Đức Hòa	37.976.391.668	43.670.335.703
Dự án Đồi Hòn Rơm	34.968.368.958	-
Cao tốc Hữu Nghị	34.915.535.681	39.635.822.168
Điện gió Chợ Long	34.658.938.565	-
Khác	269.601.879.945	88.183.623.701
TỔNG CỘNG	723.831.175.556	420.951.355.142

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu dân cư Bảo Lộc	43.352.576.600	49.133.481.350
Khu dân cư Nhơn Trạch	9.404.030.431	36.390.091.067
Khu dân cư Hiệp Thành	2.115.724.341	19.587.275.780
TỔNG CỘNG	54.872.331.372	105.110.848.197

Giá trị các bất động sản dở dang này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	508.107.407	1.316.666.536
Phí môi giới	-	955.926.852
Khác	508.107.407	360.739.684
Dài hạn	382.070.250	410.377.783
Công cụ, dụng cụ	382.070.250	410.377.783
TỔNG CỘNG	890.177.657	1.727.044.319

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	366.931.186.141	1.002.389.988.990	134.652.516.989	2.510.822.929	1.506.484.515.049
Mua trong năm	-	320.631.655	423.871.818	974.383.273	1.718.886.746
Phân loại lại	-	6.241.674.374	-	-	6.241.674.374
Thanh lý	-	(639.000.000)	-	-	(639.000.000)
Số cuối năm	366.931.186.141	1.008.313.295.019	135.076.388.807	3.485.206.202	1.513.806.076.169
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	12.091.270.155	11.441.827.722	2.123.091.882	25.656.189.759
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(6.805.081.198)	(176.724.874.231)	(65.939.593.983)	(2.485.866.663)	(251.955.416.075)
Khấu hao trong năm	(8.154.301.298)	(85.007.005.881)	(15.643.927.167)	(197.766.684)	(109.003.001.030)
Phân loại lại	-	(6.241.674.374)	-	-	(6.241.674.374)
Thanh lý	-	253.933.224	-	-	253.933.224
Số cuối năm	(14.959.382.496)	(267.719.621.262)	(81.583.521.150)	(2.683.633.347)	(366.946.158.255)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	360.126.104.943	825.665.114.759	68.712.923.006	24.956.266	1.254.529.098.974
Số cuối năm	351.971.803.645	740.593.673.757	53.492.867.657	801.572.855	1.146.859.917.914
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24.2)	338.117.957.266	668.390.970.299	42.818.334.780	-	1.049.327.262.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i> <i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	51.959.740.014
Thuê mới trong năm	96.207.000.000
Phân loại lại	<u>(6.241.674.374)</u>
Số cuối năm	<u>141.925.065.640</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(23.886.738.185)
Khấu hao trong năm	(23.458.263.364)
Phân loại lại	<u>6.241.674.374</u>
Số cuối năm	<u>(41.103.327.175)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>28.073.001.829</u>
Số cuối năm	<u>100.821.738.465</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i> <i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>10.254.240.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(9.859.969.103)
Hao mòn trong năm	(196.944.281)
Số cuối năm	<u>(10.056.913.384)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>394.270.897</u>
Số cuối năm	<u>197.326.616</u>

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 0 VND (2020: 9.818.257.572 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp cho mục đích đầu tư xây dựng dự án Solar Farm Nhơn Hải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.901.822.580	72.901.822.580
Khác	1.514.544.314	4.522.384.451
TỔNG CỘNG	<u>74.416.366.894</u>	<u>77.424.207.031</u>

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.1)	215.097.156.682	216.998.526.745
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.2)	485.558.790.000	485.558.790.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.900.000.000	1.900.000.000
TỔNG CỘNG	<u>702.555.946.682</u>	<u>704.457.316.745</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30,00	180.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	28.037.156.682	34,50	28.144.767.251	34,50
Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7.060.000.000	30,00	6.960.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn, thiết kế và giám sát xây dựng	-	-	1.893.759.494	36,36
TỔNG CỘNG			215.097.156.682		216.998.526.745	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Giá trị đầu tư:

Số đầu năm	333.313.782.849
Tăng trong năm	100.000.000
Thanh lý	<u>(1.455.049.091)</u>
Số cuối năm	<u>331.958.733.758</u>

Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	(116.315.256.104)
Thanh lý	(438.710.403)
Phần lãi từ công ty liên kết trong năm	<u>(107.610.569)</u>
Số cuối năm	<u>(116.861.577.076)</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>216.998.526.745</u>
Số cuối năm	<u>215.097.156.682</u>



Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOT 38	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19,0	47.500.000.000	19,0
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	59.611.760.000	10,004	59.611.760.000	10,004
TỔNG CỘNG			485.558.790.000		485.558.790.000	

Nhóm Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm 60.915.923.223

Phân bổ lũy kế:

Số đầu năm (8.143.963.950)

Phân bổ trong năm (6.091.592.323)

Số cuối năm (14.235.556.273)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 52.771.959.273

Số cuối năm 46.680.366.950

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	650.181.179.909	1.368.737.256.991
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC</i>	36.334.347.681	36.590.727.007
<i>Công ty CP Licogi 166</i>	25.204.320.529	25.543.073.043
<i>Công ty TNHH Kỹ Thuật Việt</i>	23.532.196.690	23.777.267.483
<i>Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long</i>	22.535.021.801	34.535.021.801
<i>Công ty CP Sản xuất Bơm hải Dương</i>	15.754.649.680	36.754.649.680
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Minh Phát</i>	10.267.644.628	28.375.666.269
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng 817</i>	7.961.823.313	27.929.326.988
<i>Solar South East Asia Pte LTD</i>	-	431.676.206.117
<i>Khác</i>	508.591.175.587	723.555.318.603
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	113.406.823.601	154.510.506.310
TỔNG CỘNG	<u>763.588.003.510</u>	<u>1.523.247.763.301</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	Số cuối năm
Các bên khác	545.683.357.163	621.490.670.238
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh</i>	133.570.989.000	-
<i>Ban Quản lý Dự án 2</i>	132.140.159.831	-
<i>Công ty TNHH Number One Quang Vinh</i>	-	122.970.988.178
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng AUS</i>	-	111.199.511.822
<i>Khác</i>	279.972.208.332	387.320.170.238
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	2.115.700.400	18.745.584.201
TỔNG CỘNG	<u>547.799.057.563</u>	<u>640.236.254.439</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.994.869.234	48.417.579.547	(4.005.178.887)	157.407.269.894
Thuế thu nhập cá nhân	2.579.765.614	6.794.362.387	(4.083.355.722)	5.290.772.279
Thuế nhà thầu	830.818.255	-	-	830.818.255
Thuế giá trị gia tăng	1.954.211.300	160.803.908.532	(157.848.283.100)	4.909.836.732
Khác	1.458.326.032	1.266.289.352	(1.266.290.252)	1.458.325.132
TỔNG CỘNG	119.817.990.435	217.282.139.818	(167.203.107.961)	169.897.022.292

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoàn thành các công trình xây dựng	626.043.794.700	316.936.968.220
Lương tháng 13	8.070.052.250	12.840.453.419
Lãi vay	199.447.885	1.330.073.927
Khác	22.392.460.675	7.758.746.684
TỔNG CỘNG	656.705.755.510	338.866.242.250

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	127.712.618.001	156.676.109.351
Phạt thuế	44.615.617.189	44.615.617.189
Cổ tức	35.589.302.595	38.926.434.594
Nhận tạm ứng	9.627.932.199	9.661.366.075
Phải trả khoản đầu tư	6.600.000.000	32.600.000.000
Chi phí lãi vay	3.107.332.686	6.352.879.430
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	227.716.064	12.602.988
Quỹ bảo trì căn hộ	-	8.380.632.633
Chi phí pháp lý bàn giao căn hộ	-	3.161.979.839
Khác	27.944.717.268	12.964.596.603
Dài hạn	18.482.171.051	17.433.493.043
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Lãi vay	2.883.331.051	1.894.653.043
Khác	63.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG	146.194.789.052	174.109.602.394
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	<i>87.778.968.376</i>	<i>113.647.327.800</i>
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>58.415.820.676</i>	<i>60.462.274.594</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	228.713.076.932	621.679.242.234
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	143.024.534.964	463.603.679.874
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 24.4)	8.798.927.375	63.561.554.048
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 24.3, 33)	5.520.471.271	5.520.471.271
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	38.449.351.807	78.436.814.949
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.5)	32.919.791.515	10.556.722.092
Dài hạn	743.250.603.677	731.794.455.450
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.2)	671.595.436.747	711.237.311.050
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 24.4)	8.790.000.000	9.170.000.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 24.5)	62.865.166.930	11.387.144.400
TỔNG CỘNG	<u>971.963.680.609</u>	<u>1.353.473.697.684</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.353.473.697.684	965.210.354.977
Vay trong năm	662.005.901.421	2.017.427.076.185
Tăng do mua lại công ty con	-	205.353.575.130
Giảm do thanh lý công ty con	-	(8.560.000.000)
Thuê tài chính trong năm	96.207.164.320	-
Trả nợ vay trong năm	(1.117.468.749.400)	(1.810.728.801.564)
Trả nợ thuê tài chính trong năm	(22.366.072.367)	(10.600.390.631)
Cán trừ với các khoản phải trả	111.738.951	(4.628.116.413)
Số cuối năm	<u>971.963.680.609</u>	<u>1.353.473.697.684</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)						
24.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng						
Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn						
Vay	79.337.409.937	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	7,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha; tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.638.000.000 VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						
Vay	62.829.932.407	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Mua tài sản cố định	7,9 ~ 8,14	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội						
Vay	543.442.620	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Mua tài sản cố định	8,4	Tài sản hình thành từ vốn vay	
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng						
Vay	313.750.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Mua tài sản cố định	11,8	Tài sản hình thành từ khoản vay	
TỔNG CỘNG	143.024.534.964					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Gươm					
Vay	504.519.961.253	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2022 đến ngày 9 tháng 1 năm 2032	Tài trợ xây dựng dự án Solar Farm Nhơn Hải và vốn lưu động	9,75 ~ 10,95	Tài sản hình thành từ dự án Solar Farm Nhơn Hải; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất; quyền tài sản hình thành trong tương lai từ việc đầu tư và khai thác
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.000.000.000				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh					
Vay	179.187.146.373	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2022 đến ngày 18 tháng 4 năm 2029	Tài trợ xây dựng dự án Nhà máy Điện mặt trời Chư Ngọc – giai đoạn 1	9,2	Tài sản hình thành từ dự án Nhà máy Điện mặt trời Chư Ngọc – giai đoạn 1; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng giữa LCE Gia Lai và Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	24.540.931.403				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	26.337.680.928	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2022 đến ngày 26 tháng 11 năm 2025	Đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	10,35 ~ 11,1	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	12.908.420.404				
TỔNG CỘNG	710.044.788.554				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	38.449.351.807				
Vay dài hạn	671.595.436.747				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần BOT 38	<u>5.520.471.271</u>	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	Không	Tín chấp

24.4 Các khoản vay từ bên khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn Các cá nhân	<u>8.798.927.375</u>	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	4 ~ 10	Tín chấp
Vay dài hạn Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	<u>8.790.000.000</u>	Ngày 26 tháng 12 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	5,5 ~ 6	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu		Lãi thuê tài chính
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	35.734.186.903	2.814.395.388	32.919.791.515	11.834.348.427	1.277.626.335	10.556.722.092
Từ 1 năm trở xuống	35.734.186.903	2.814.395.388	32.919.791.515	11.834.348.427	1.277.626.335	10.556.722.092
Nợ thuê tài chính dài hạn	69.487.507.715	6.622.340.785	62.865.166.930	12.073.412.478	686.268.078	11.387.144.400
Từ 1 đến 5 năm	69.487.507.715	6.622.340.785	62.865.166.930	12.073.412.478	686.268.078	11.387.144.400
TỔNG CỘNG	105.221.694.618	9.436.736.173	95.784.958.445	23.907.760.905	1.963.894.413	21.943.866.492

25. DỰ PHÒNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Dự phòng chi phí bảo hành Dự án Hiệp Thành	-	-	19.551.549.882

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	1.048.992.930.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	240.069.877.311	1.483.182.333.168
Tăng vốn cổ phần	24.070.000	-	-	-	-	24.070.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	311.176.707.871	311.176.707.871
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.467.546.934)	(11.467.546.934)
Cổ tức bằng cổ phiếu	123.468.100.000	-	-	-	(123.468.100.000)	-
Số cuối năm	1.172.485.100.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	416.310.938.248	1.782.915.564.105
Năm nay						
Số đầu năm	1.172.485.100.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	416.310.938.248	1.782.915.564.105
Tăng vốn cổ phần (i)	479.377.770.000	-	-	-	-	479.377.770.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	181.759.176.154	181.759.176.154
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.542.188.370)	(34.542.188.370)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(80.673.720.400)	(80.673.720.400)
Cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	92.185.370.000	-	-	-	(92.185.370.000)	-
Số cuối năm	1.744.048.240.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	390.668.835.632	2.328.836.601.489

(i) Vào ngày 30 tháng 11 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 47.937.777 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với giá trị là 479.377.770.000 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 05/NQ-LICOGI16-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 26 tháng 7 năm 2021.

(ii) Vào ngày 30 tháng 11 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.218.537 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với giá trị là 92.185.370.000 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 05/NQ-LICOGI16-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-LICOGI16-HĐQT ngày 13 tháng 5 năm 2021.

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.744.048.240.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.172.485.100.000	1.048.992.930.000
Tăng vốn trong năm	479.377.770.000	24.070.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	92.185.370.000	123.468.100.000
Số cuối năm	<u>1.744.048.240.000</u>	<u>1.172.485.100.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	172.859.090.400	123.468.100.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(80.673.720.400)	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	(92.185.370.000)	(123.468.100.000)

26.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	174.404.824	117.248.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	174.404.824	117.248.510
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000.338)	(2.000.338)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	172.404.486	115.248.172

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	VND Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	181.759.176.154	311.176.707.871
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	(18.175.917.615)	(31.117.670.787)
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	163.583.258.539	280.059.037.084
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (ii)	128.800.809	124.466.709
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.270</u>	<u>2.250</u>

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng và phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ("NQĐHĐCĐTN") số 05/NQ-LICOGI16-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 4 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo NQĐHĐCĐTN số 05/NQ-LICOGI16-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 3 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 9.218.537 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn cổ phần trong năm 2021.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ xây dựng	1.296.523.115.748	3.375.560.902.882
Doanh thu từ bán đất nền và chung cư	348.341.650.131	97.531.678.069
Doanh thu bán điện	127.542.587.230	58.914.194.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	22.825.658.753	3.445.894.918
Doanh thu bán hàng	7.420.960.287	802.123.568
TỔNG CỘNG	<u>1.802.653.972.149</u>	<u>3.536.254.793.538</u>

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.654.421.197	7.730.041.725
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.756.759.354	12.586.344.102
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	309.827.889.298
Lãi từ chuyển nhượng quyền góp vốn	-	15.852.120.000
Khác	75.000.000	250.126.570
TỔNG CỘNG	<u>15.486.180.551</u>	<u>346.246.521.695</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ xây dựng	1.141.886.449.239	3.168.158.414.568
Giá vốn bán đất nền và chung cư	140.537.392.538	31.998.090.581
Giá vốn điện đã bán	61.045.390.075	28.636.464.838
Giá vốn dịch vụ cung cấp	22.959.953.289	1.778.376.513
Giá vốn hàng bán	7.428.415.227	664.826.812
TỔNG CỘNG	<u>1.373.857.600.368</u>	<u>3.231.236.173.312</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	106.192.359.166	105.055.315.050
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	439.209.494	8.540.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	808.080.187	22.000.856
TỔNG CỘNG	<u>107.439.648.847</u>	<u>113.617.315.906</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	16.897.258.501	7.782.720.007
Chi phí hoa hồng	16.742.772.968	7.291.238.577
Chi phí khác	154.485.533	491.481.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.701.975.089	159.691.422.387
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.003.743.026	72.816.593.001
Chi phí lương	39.012.458.646	36.048.105.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.007.783.865	7.465.503.263
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.245.819.032	3.317.314.079
Phân bổ lợi thế thương mại	6.091.592.323	3.783.318.375
Chi phí khác	18.340.578.197	36.260.587.696
TỔNG CỘNG	<u>100.599.233.590</u>	<u>167.474.142.394</u>

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.221.741.832	4.004.268.449
Thanh lý tài sản cố định	205.462.566	1.619.999.998
Khác	9.016.279.266	2.384.268.451
Chi phí khác	18.043.763.865	2.783.954.472
Chi phí bảo lãnh	1.928.108.838	1.904.293.000
Tiền phạt	14.687.464.051	511.250.459
Khác	1.428.190.976	368.411.013
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(8.822.022.033)</u>	<u>1.220.313.977</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại doanh nghiệp khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.938.532.710	92.104.159.639
Điều chỉnh thuế trích thừa của những năm trước	-	(12.687.300.888)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.434.843.422)	(18.224.481.909)
TỔNG CỘNG	46.503.689.288	61.192.376.842

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	227.314.037.293	372.911.228.539
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng	45.462.807.459	74.582.245.708
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.597.534.683	2.991.863.644
Phân bổ lợi thế thương mại	1.218.318.465	756.663.675
Lỗ (lợi nhuận) được chia từ công ty liên kết	21.522.114	(303.446.188)
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.604.400.824)	(4.108.892.206)
Giảm thuế	(192.092.609)	(38.756.903)
Điều chỉnh thuế trích thừa của những năm trước	-	(5.668.030.939)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	(7.019.269.949)
Chi phí thuế TNDN	46.503.689.288	61.192.376.842

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	21.620.021.159	21.165.358.554	454.662.605	14.563.318.601
Dự phòng đầu tư vào công ty con	5.713.293.030	4.108.892.206	1.604.400.824	4.108.892.206
Lợi nhuận chưa thực hiện	80.559.170	497.693.781	(417.134.611)	(2.192.572.617)
Khấu hao	117.640.166	320.231.073	(202.590.907)	(214.614.385)
Trợ cấp thôi việc phải trả	59.388.700	99.935.100	(40.546.400)	(198.715.200)
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.411.341.886	1.375.289.975	36.051.911	722.329.702
Chênh lệch đánh giá hàng tồn kho từ hợp nhất kinh doanh	(60.821.659)	(60.821.659)	-	1.435.843.602
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>28.941.422.452</u>	<u>27.506.579.030</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>1.434.843.422</u>	<u>18.224.481.909</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	2.737.200.493	112.656.968.669	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	136.195.300.941	315.295.633.766	
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:					
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	136.353.277.916	135.411.536.198	
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	181.900.396.948	194.715.501.770	
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718	
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	11.878.702.365	11.878.702.365	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu và phí bảo lãnh	115.829.850	589.401.120	
TỔNG CỘNG			358.541.443.797	370.888.378.171	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	<u>37.968.079.264</u>	<u>41.083.453.886</u>
<i>Phải thu về cho vay</i>				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Cho vay	<u>21.500.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	<u>20.129.871.740</u>	<u>20.129.871.740</u>
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Chuyển nhượng vốn	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>
TỔNG CỘNG			<u>20.229.871.740</u>	<u>20.229.871.740</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	<u>113.406.823.601</u>	<u>154.510.506.310</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	427.955.000	500.000.000	
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	16.557.838.801	
Ông Tăng Quốc Thuộc	TGD	Bán đất nền	1.687.745.400	1.687.745.400	
TỔNG CỘNG			2.115.700.400	18.745.584.201	
Phải trả khác					
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	54.462.274.594	54.462.274.594	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận chuyển nhượng vốn Thu hộ	-	6.000.000.000	
Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch HĐQT	Hoàn trả vốn góp	3.553.546.082	-	
			400.000.000	-	
			58.415.820.676	60.462.274.594	
Vay					
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	5.520.471.271	5.520.471.271	
Phải trả người bán dài hạn					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	89.414.653.881	89.414.653.881	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	VND Năm trước
Thành viên Hội đồng Quản trị	2.393.473.578	2.673.420.889
Ban Tổng Giám đốc	5.768.196.957	4.982.838.982
TỔNG CỘNG (*)	8.161.670.535	7.656.259.871

(*) Bao gồm Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

34. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	2.612.298.033	2.782.744.502
Trên 1 đến 5 năm	5.337.821.280	6.807.942.871
TỔNG CỘNG	7.950.119.313	9.590.687.373

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhóm Công ty như sau:

	Dịch vụ xây dựng	Bất động sản	Năng lượng tái tạo	Hoạt động khác	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Doanh thu thuần						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.950.882.074.049	348.341.650.131	127.542.587.230	30.246.619.040	(654.358.958.301)	1.802.653.972.149
Tổng doanh thu thuần	1.950.882.074.049	348.341.650.131	127.542.587.230	30.246.619.040	(654.358.958.301)	1.802.653.972.149
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	154.890.848.327	207.804.257.593	66.497.197.155	(141.749.476)	(254.181.818)	428.796.371.781
Chi phí không phân bổ						(100.599.233.590)
Doanh thu hoạt động tài chính						15.486.180.551
Chi phí tài chính						(107.439.648.847)
Lợi nhuận khác						(8.822.022.033)
Phần lỗ từ công ty liên kết						(107.610.569)
Lợi nhuận thuần trước thuế						227.314.037.293
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(47.938.532.710)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						1.434.843.422
Lợi nhuận thuần sau thuế						180.810.348.005
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	2.364.614.918.621	837.531.825.139	931.775.906.058	74.416.366.894	(126.639.998.913)	4.081.699.017.799
Tài sản không phân bổ						1,722,834,468,317
Tổng tài sản						5,804,533,486,116
Công nợ bộ phận	2.051.346.821.112	777.700.931.998	10.232.048.049	452.255.813.227	(351.479.117.194)	2.940.056.497.192
Công nợ không phân bổ						475.860.112.795
Tổng công nợ						3.415.916.609.987

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Nhóm Công ty như sau:

	Dịch vụ xây dựng	Bất động sản	Năng lượng tái tạo	Hoạt động khác	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Doanh thu thuần						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.038.468.126.125	97.531.678.069	58.914.194.101	5.859.343.784	(664.518.548.541)	3.536.254.793.538
Tổng doanh thu thuần	4.038.468.126.125	97.531.678.069	58.914.194.101	5.859.343.784	(664.518.548.541)	3.536.254.793.538
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	193.671.994.229	65.533.587.488	29.234.892.736	11.694.249.061	4.883.896.712	305.018.620.226
Chi phí không phân bổ						(167.474.142.394)
Doanh thu hoạt động tài chính						346.246.521.695
Chi phí tài chính						(113.617.315.906)
Lợi nhuận khác						1.220.313.977
Phần lãi từ công ty liên kết						1.517.230.941
Lợi nhuận thuần trước thuế						372.911.228.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(79.416.858.751)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						18.224.481.909
Lợi nhuận thuần sau thuế						311.718.851.697
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	2.938.943.522.730	843.103.017.715	983.437.425.606	77.424.207.031	(133.204.040.350)	4.709.704.132.732
Tài sản không phân bổ						1.422.788.540.049
Tổng tài sản						6.132.492.672.781
Công nợ bộ phận	3.016.159.738.410	776.639.696.276	15.990.553.081	240.125.846.055	(193.091.876.148)	3.855.823.957.674
Công nợ không phân bổ						430.285.508.213
Tổng công nợ						4.286.109.465.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Đỗ Văn Hường
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2022

